VocabNote

# Thời tiết & Mùa: 90 tủ vựng tiếng Anh

Trình độ A2 · 90 từ

Mô tả thời tiết, mùa, nhiệt độ và thiên nhiên xung quanh bạn.

## Các kiểu thời tiết

| TỪ | NGHĨA | ĐỊNH NGHĨA TIẾNG ANH | VÍ DỤ |
|---|---|---|---|
| **weather**<br>noun · /ˈwɛðər/ | thời tiết | The state of the atmosphere at a specific time and place. | The weather is very hot and sunny today for us. |
| **sunny**<br>adjective · /ˈsʌni/ | nắng | Full of bright light from the sun, with few clouds. | We spent the whole day playing on a sunny beach. |
| **cloudy**<br>adjective · /ˈklaʊdi/ | nhiều mây | Covered with clouds; not clear or bright, often indicating rain. | It is a very cloudy day for our long walk. |
| **rain**<br>noun · /reɪn/ | mưa | Water droplets that fall from the sky as liquid precipitation. | The heavy rain flooded the streets in the city today. |
| **rainy**<br>adjective · /ˈɹeɪni/ | mưa, hay mưa | Having a lot of rain; characterized by frequent rainfall. | We stayed inside all day during the very rainy weather. |
| **snow**<br>noun · /ˈsnoʊ/ | tuyết | Soft, white flakes of frozen water that fall from the sky. | The heavy snow covered the entire ground in white blankets. |
| **snowy**<br>adjective · /ˈsnoʊi/ | có tuyết | Covered with or marked by snow; having a lot of snow. | The children played happily in the beautiful snowy white park. |
| **windy**<br>adjective · /ˈwɪndi/ | lộng gió, nhiều gió | Having a lot of wind; characterized by strong air currents. | It was a very windy day at the sandy beach. |
| **wet**<br>adjective · /wɛt/ | ướt | Covered or saturated with water or another liquid; not dry. | My clothes got wet in the sudden rain. |
| **dry**<br>adjective · /dɹaɪ/ | khô | Free from moisture or liquid; not wet or damp. | Please use a clean and dry towel to dry yourself. |
| **sunshine**<br>noun · /ˈsʌn.ʃaɪn/ | ánh nắng | Direct light and heat from the sun in the open air. | We spent the whole day enjoying the warm golden sunshine. |
| **storm**<br>noun · /ˈstɔɹm/ | cơn bão | Bad weather with strong winds, heavy rain, or snow, often with thunder. | A massive storm caused great damage to the coastal town. |
| **stormy**<br>adjective · /ˈstɔːɹmi/ | giông bão | Characterized by strong winds, heavy rain, or other bad weather conditions. | The sky looked dark and stormy this morning. |
| **fog**<br>noun · /ˈfɑg/ | sương mù | A thick cloud of tiny water droplets suspended in the air near the ground. | Dense fog made it difficult to see the road clearly. |
| **foggy**<br>adjective · /ˈfɑgi/ | có sương mù | Filled with or covered by fog, making visibility difficult. | It was a cold and foggy morning in the city. |
| **humid**<br>adjective · /ˈhjuːmɪd/ | ẩm ướt | Containing a high level of moisture or water vapor in air. | The air feels very hot and humid this afternoon. |
| **mist**<br>noun · /ˈmɪst/ | sương mù | A thin cloud of tiny water drops low in the air. | The morning mist covered the fields in a white blanket. |

## Các kiểu thời tiết

| TỪ | NGHĨA | ĐỊNH NGHĨA TIẾNG ANH | VÍ DỤ |
|---|---|---|---|
| **drizzle**<br>noun · /ˈdɹɪzəl/ | mưa phùn, mưa bụi | Very light rain, often falling in fine drops, not heavy. | It was only a light drizzle, so we didn't need our umbrellas. |
| **thunder**<br>noun · /ˈθʌndər/ | sấm | The loud booming sound heard after a flash of lightning. | The loud thunder shook the windows of our small house. |
| **lightning**<br>noun · /ˈlaɪtnɪŋ/ | tia chớp | A sudden, bright flash of electricity in the sky during a storm. | A bright flash of lightning illuminated the dark night sky. |
| **thunderstorm**<br>noun · /ˈθʌndəˌstɔɹm/ | cơn dông | A storm with lightning, thunder, and usually heavy rain. | We stayed indoors because a severe thunderstorm was approaching us. |
| **hail**<br>noun · /heɪl/ | mưa đá | Small balls of ice that fall from the sky like rain. | The hail was so heavy that it damaged our car. |

## Nhiệt độ

| TỪ | NGHĨA | ĐỊNH NGHĨA TIẾNG ANH | VÍ DỤ |
|---|---|---|---|
| **temperature**<br>noun · /ˈtɛmpɹətʃəˌ/ | nhiệt độ | A measure of how hot or cold a place or thing is. | The daily temperature rises significantly during the hot summer months. |
| **hot**<br>adjective · /hɒt/ | nóng | Having a high temperature or feeling significant bodily heat. | The sun makes the sand feel very hot today. |
| **warm**<br>adjective · /wɔːrm/ | ấm áp | Having or showing a temperature slightly higher than the surrounding area. | The sun felt very warm on my skin this afternoon. |
| **cool**<br>adjective · /kuːl/ | mát, mát mẻ | Slightly cold in a pleasant way. | It is cool this evening, so bring a light jacket. |
| **cold**<br>adjective · /koʊld/ | lạnh | Having a low temperature or lacking sufficient body heat. | The water in the lake is too cold to swim. |
| **chilly**<br>adjective · /ˈtʃɪli/ | lạnh lẽo | Unpleasantly cold or feeling cold, especially in the air. | It is quite chilly outside so wear a warm coat. |
| **freezing**<br>adjective · /ˈfriːˌzɪŋ/ | lạnh cóng | Very cold, cold enough for water to turn into ice. | It is absolutely freezing outside, so wear a warm coat. |
| **mild**<br>adjective · /ˈmaɪld/ | ôn hòa, dễ chịu | Not very cold, pleasantly warm for the time of year. | We had a mild winter this year with very little snow. |
| **frost**<br>noun · /frɒst/ | sương giá | A thin layer of ice crystals forming on cold surfaces. | The grass was covered with a thick white morning frost. |

## Mùa và thời điểm trong năm

| TỪ | NGHĨA | ĐỊNH NGHĨA TIẾNG ANH | VÍ DỤ |
|---|---|---|---|
| **season**<br>noun · /ˈsiːzən/ | mùa | One of the four main periods of the solar year. | Winter is my favorite season of the whole year. |
| **spring**<br>noun · /ˈspɹɪŋ/ | mùa xuân | The season between winter and summer when plants begin to grow. | Flowers start to bloom during the warm spring season. |
| **summer**<br>noun · /ˈsʌməˌ/ | mùa hè | The warmest season of the year, typically from June to August. | We plan to travel to the beach this coming summer. |

## Mùa và thời điểm trong năm

| TỪ | NGHĨA | ĐỊNH NGHĨA TIẾNG ANH | VÍ DỤ |
|---|---|---|---|
| **autumn**<br>noun · /ˈɔtəm/ | mùa thu | The season between summer and winter, when leaves fall from trees. | The leaves turn beautiful colors during the autumn season. |
| **winter**<br>noun · /ˈwɪntər/ | mùa đông | The coldest season of the year between autumn and spring. | It is very cold during the winter months. |
| **summertime**<br>noun · /ˈsʌmərtaɪm/ | mùa hè | The warm and sunny season of the year called summer. | I love spending time at the beach during summertime. |
| **wintertime**<br>noun · /ˈwɪntətaɪm/ | mùa đông | The period or season of the year that is winter. | The landscape looks beautiful during the cold wintertime months. |
| **rainy season**<br>phrase · /ˈreɪni ˈsiːzən/ | mùa mưa | The time of year when most of the region's rain falls. | The rainy season usually starts in early May every year. |
| **dry season**<br>phrase · /draɪ ˈsiːzən/ | mùa khô | The period of the year with very low levels of rainfall. | The dry season brings very little rain to this region. |
| **all year round**<br>phrase · /ɔːl jɪər raʊnd/ | quanh năm | Happening or continuing throughout the entire twelve months of the year. | The resort is open for guests all year round now. |
| **seasonal**<br>adjective · /ˈsizənəl/ | theo mùa | Happening or available only during a particular time of the year. | These fruits are only available during the seasonal harvest time. |
| **climate**<br>noun · /ˈklaɪmət/ | khí hậu | A region's typical weather conditions over a long period. | The city has a warm, humid climate year-round. |
| **tropical**<br>adjective · /ˈtrɒpɪkl/ | thuộc nhiệt đới | Relating to the hot and humid regions near the equator. | We enjoyed a relaxing vacation in the tropical island paradise. |
| **harvest**<br>noun · /ˈhɑːvəst/ | thu hoạch | The time of year when crops are gathered from fields or orchards. | Farmers work hard during the harvest season to collect all their crops. |

## Bầu trời và gió

| TỪ | NGHĨA | ĐỊNH NGHĨA TIẾNG ANH | VÍ DỤ |
|---|---|---|---|
| **sky**<br>noun · /skaɪ/ | bầu trời | The space above the earth where clouds, sun, moon, and stars appear. | The clear blue sky looks beautiful on this sunny day. |
| **sun**<br>noun · /sʌn/ | mặt trời | The star that the Earth orbits, providing light and heat. | The bright sun warms the earth during the summer months. |
| **cloud**<br>noun · /klaʊd/ | đám mây | A visible mass of small water drops or ice crystals floating in the sky. | A large dark cloud appeared in the blue summer sky. |
| **wind**<br>noun · /wɪnd/ | gió | Air moving naturally across the surface of the Earth, often strongly. | The strong wind blew all the leaves off trees. |
| **breeze**<br>noun · /briz/ | làn gió nhẹ | A light, gentle wind that is usually pleasant. | A cool evening breeze blew through the open window tonight. |
| **blow**<br>verb · /bloʊ/ | thổi | To move air in a specific direction with force. | The wind will blow hard across the open field. |
| **sunrise**<br>noun · /sʌn.raɪz/ | bình minh | The time of day when the sun first appears above the horizon. | We woke up early to watch the beautiful golden sunrise. |
| **sunset**<br>noun · /sʌn.set/ | hoàng hôn | The time of day when the sun disappears below the horizon. | We watched the beautiful sunset over the calm blue ocean. |
| **dawn**<br>noun · /dɔn/ | bình minh | The time of day when light first appears in the sky. | We woke up early to see the beautiful dawn. |

## Bầu trời và gió

| TỪ | NGHĨA | ĐỊNH NGHĨA TIẾNG ANH | VÍ DỤ |
|---|---|---|---|
| **dusk**<br>noun · /dʌsk/ | hoàng hôn | The time of day just before night, when light begins to fade. | We walked along the quiet beach at early dusk today. |
| **moon**<br>noun · /muːn/ | mặt trăng | The natural satellite that orbits around the planet Earth every month. | The full moon shines brightly in the night sky tonight. |
| **star**<br>noun · /stɑːr/ | ngôi sao | A luminous point in the night sky that is a large sun. | Look at the bright star shining in the dark sky. |

## Nói về thời tiết

| TỪ | NGHĨA | ĐỊNH NGHĨA TIẾNG ANH | VÍ DỤ |
|---|---|---|---|
| **forecast**<br>noun · /ˈfɔːrkæst/ | dự báo | A report that says what the weather will be like soon. | The weather forecast says it will rain all day tomorrow. |
| **weather report**<br>phrase · /ˈwɛðər rɪˈpɔːrt/ | bản tin thời tiết | A brief summary of current and future atmospheric conditions in an area. | I always check the daily weather report before leaving home. |
| **chance of rain**<br>phrase · /tʃæns əv reɪn/ | khả năng có mưa | The statistical probability that it will rain in a specific area. | There is a fifty percent chance of rain this afternoon. |
| **degree**<br>noun · /dɪˈgriː/ | độ | A unit for measuring temperature. | The temperature dropped by ten degrees last night. |
| **celsius**<br>noun · /ˈsel.si.əs/ | độ C | A temperature scale in which water freezes at 0 and boils at 100 degrees. | It is twenty degrees Celsius outside this morning. |
| **fahrenheit**<br>noun · /ˈfærənhaɪt/ | độ Fahrenheit | A temperature scale where water freezes at thirty-two degrees. | In summer it is often ninety degrees Fahrenheit here. |
| **humidity**<br>noun · /hjuːˈmɪd.ə.ti/ | độ ẩm | The amount of water vapor present in the atmosphere or air. | The high humidity makes the summer air feel heavy. |
| **rainfall**<br>noun · /ˈreɪn.fɔːl/ | lượng mưa | The amount of rain that falls on a specific area. | The region received heavy rainfall throughout the entire month. |
| **clear up**<br>phrasal verb · /klɪər ʌp/ | tạnh, trời quang | To become bright and dry after rain or clouds. | The weather should clear up by this afternoon. |
| **cool down**<br>phrasal verb · /kuːl daʊn/ | mát dần, dịu đi | To become less hot. | It usually cools down in the evening after a hot day. |
| **downpour**<br>noun · /ˈdaʊnpɔɹ/ | cơn mưa rào | A very heavy and sudden fall of rain. | We were caught in a sudden downpour during the walk. |
| **soaked**<br>adjective · /soʊkt/ | ướt sũng | Extremely wet because of being in or covered in liquid. | I was soaked after walking home in the heavy rain. |
| **freeze**<br>verb · /friːz/ | đóng băng | To become hard or solid because the temperature is very low. | The water will freeze if you leave it outside tonight. |
| **umbrella**<br>noun · /ʌmˈbrɛlə/ | cái ô | A handheld object used to protect a person from the rain. | She always carries an umbrella when the sky is grey. |
| **raincoat**<br>noun · /ˈreɪn.koʊt/ | áo mưa | A waterproof coat worn to protect the body from heavy rain. | He put on his yellow raincoat before going outside today. |

## Thời tiết cực đoan và thiên tai

| TỪ | NGHĨA | ĐỊNH NGHĨA TIẾNG ANH | VÍ DỤ |
|---|---|---|---|
| **rainbow**<br>noun · /ˈɹeɪnboʊ/ | cầu vồng | A colorful arc of light that appears in the sky after rain. | A beautiful rainbow appeared after the heavy summer rain. |
| **puddle**<br>noun · /ˈpʌdəl/ | vũng nước | A small pool of liquid, especially rainwater, on the ground. | The children jumped happily into the large muddy rain puddle. |
| **snowflake**<br>noun · /ˈsnoʊfleɪk/ | bông tuyết | A single, delicate piece of snow. | Each snowflake has a unique and beautiful design. |
| **raindrop**<br>noun · /ˈreɪndɹɒp/ | giọt mưa | A single small drop of water that falls from the clouds. | A single raindrop landed softly on my warm cheek today. |
| **icicle**<br>noun · /ˈaɪsɪkəl/ | nhũ băng | A hanging, pointed piece of ice formed by freezing dripping water. | A long icicle hung from the edge of the roof. |
| **flood**<br>noun · /flʌd/ | lũ lụt | An overflow of a large amount of water onto dry land. | The heavy rain caused a major flood in town. |
| **drought**<br>noun · /dɹaʊt/ | hạn hán | A long period with little or no rainfall causing water shortages. | The severe drought destroyed all of the local corn crops. |
| **heat wave**<br>noun · /ˈhiːt ˌweɪv/ | đợt nắng nóng | A period of unusually hot weather lasting for several consecutive days. | The city is struggling through a severe summer heat wave. |
| **hurricane**<br>noun · /ˈhɝ-əkeɪn/ | cơn bão | A very powerful tropical storm with extremely strong winds and heavy rain. | The city prepared for the approaching hurricane all night long. |
| **tornado**<br>noun · /tɔːɹˈneɪdoʊ/ | lốc xoáy | A destructive funnel of violent wind spinning in a narrow path. | The massive tornado destroyed many houses in the small town. |
| **typhoon**<br>noun · /taɪˈfuːn/ | bão nhiệt đới | A tropical cyclone occurring in the western Pacific or Indian oceans. | The severe typhoon caused massive damage to the coastal city. |
| **blizzard**<br>noun · /ˈblɪzəɹd/ | bão tuyết | A severe snowstorm with high winds and very low visibility. | The heavy blizzard trapped many cars on the main road. |
| **monsoon**<br>noun · /mɒnˈsuːn/ | gió mùa | A seasonal wind pattern bringing heavy rain to tropical regions. | The heavy monsoon rains caused flooding in the rural village. |
| **wildfire**<br>noun · /ˈwaɪld.faɪəɹ/ | cháy rừng | A large, destructive fire that spreads rapidly over woodland or brush. | The wildfire destroyed many homes near the dry forest area. |
| **earthquake**<br>noun · /ˈɜːθkweɪk/ | động đất | A sudden, violent shaking of the Earth's surface, often causing great damage. | The city was badly damaged by a powerful earthquake. |
| **landslide**<br>noun · /ˈlænd.slaɪd/ | sạt lở đất | A large mass of earth or rock that slides down a hill or mountain. | A heavy rain triggered a massive landslide near the town. |
| **avalanche**<br>noun · /ˈæv.ə.lænʧ/ | tuyết lở | A large mass of snow or ice sliding down a mountain slope. | The skiers were caught in a sudden avalanche. |
| **tsunami**<br>noun · /tsuːˈnɑːmi/ | sóng thần | A very large ocean wave caused by an underwater earthquake. | The massive tsunami destroyed many homes along the coast today. |